



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12.03./CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

V/v: thực hiện công bố thông tin
báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA.
2. Mã chứng khoán: CKV.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
 - o Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán của Công ty cổ phần COKYVINA được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2018 sau kiểm toán so với năm 2017 sau kiểm toán ở BCTC tổng hợp và BCTC của khối văn phòng Công ty.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cokyvina.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ CHÍ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số: 01-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch
10% trở lên Năm 2018 so với Năm 2017

Hà nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính tổng hợp và văn phòng Công ty đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 có sự biến động so với kỳ năm trước 2017. Công ty Cổ phần COKYVINA (mã chứng khoán: CKV) xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2018 (Sau kiểm toán) | Năm 2017 (Sau kiểm toán) | Chênh lệch | |
|----|--|------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
| | | | | Số tiền | Tỷ lệ |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tài chính tổng hợp) | 4.812.185.168 | 4.167.194.714 | 644.990.454 | 115.48% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo văn phòng Công ty) | 1.860.125.175 | 1.100.931.274 | 759.193.901 | 168.96% |

Nguyên nhân chênh lệch:

1/ Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính tổng hợp tăng 115.48% so với năm 2017 là do Doanh thu thuần tăng 151.1% so với năm 2017 tương ứng tăng 90.652.872.059 đồng (chủ yếu tăng doanh thu dịch vụ cho thuê lao động và doanh thu dịch vụ ủy thác XNK); Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ so với kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính tổng hợp tăng so với năm 2017 số tiền là 644.990.454 đồng.

2/ Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo văn phòng công ty tăng 168.96% so với năm 2017 là do Doanh thu thuần tăng, lợi nhuận gộp tăng đáng kể mặc dù chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ so với kỳ trước, kết quả lợi nhuận sau thuế báo cáo văn phòng năm 2018 tăng so với năm 2017 số tiền là: 759.193.901 đồng.

Công ty Cổ phần COKYVINA trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTC, PCTH

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÝ CHÍ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số: 01-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán
So với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán

Hà nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA
2. Mã chứng khoán: CKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc á, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.9782362 Fax: 024.9782368

Công ty Cổ phần COKYVINA xin giải trình chênh lệch như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2018 (Trước kiểm toán) | Năm 2018 (Sau kiểm toán) | Chênh lệch | |
|----|---|--------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
| | | | | Số tiền | Tỷ lệ |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tài chính tổng hợp) | 4.818.632.708 | 4.812.185.168 | -6.447.540 | -0.001% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo văn phòng Công ty) | 1.914.133.419 | 1.860.125.175 | -54.008.244 | -0.028% |

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 trên báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo văn phòng công ty đều giảm nhẹ so với trước kiểm toán lần lượt giảm là: 6.447.540 đồng và 54.008.244 đồng; Nguyên nhân: Công ty điều chỉnh một số bút toán sau kiểm toán như tăng chi phí bán hàng của khối văn phòng, tính lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và một số bút toán điều chỉnh khác.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 sau kiểm toán so với số liệu báo cáo trước kiểm toán năm 2018, Công ty Cổ phần COKYVINA xin kính báo.

Nơi gửi:
- Như trên
- Lưu KTTC, PCTH



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bru chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 09/07/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là: 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với Mã chứng khoán là: CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Phạm Ngọc Ninh | Chủ tịch |
| Ông Lý Chí Đức | Thành viên |
| Bà Trần Thị Tuyết Mai | Thành viên |
| Ông Ngô Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Kim Việt | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Lý Chí Đức | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/07/2018) |
| Ông Phạm Ngọc Ninh | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/07/2018) |
| Ông Phan Văn An | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Thanh Sâm | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lý Chí Đức
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Số: 135/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Văn phòng Công ty Cổ phần Cokyvina

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập ngày 05 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018, Văn phòng Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là: 10.124.534.243 đồng (trong đó: công nợ đối với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP (nay là Ban quản lý dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là: 7.059.435.562 đồng, công nợ đối với Ban Quản lý dự án các công trình viễn thông là: 3.065.098.681 đồng). Bằng những tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các đề nghị điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ nêu trên cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính 2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2018 có dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chênh lệch số liệu công nợ phải trả với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP (nay là Ban Quản lý dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng) và Công ty chưa đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải trả người bán tại ngày 31/12/2017. Các vấn đề này vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2018 và được trình bày tại đoạn “Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ”.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPAVIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 123.340.133.821 | 111.452.523.964 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 24.811.917.521 | 30.069.846.241 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.180.917.521 | 12.143.603.966 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14.631.000.000 | 17.926.242.275 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 5.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 55.469.136.129 | 39.179.587.231 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 46.387.999.510 | 33.741.895.965 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 3.981.520.000 | 3.865.310.640 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 9.128.665.417 | 5.601.429.424 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (4.029.048.798) | (4.029.048.798) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 38.059.080.171 | 38.191.767.932 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 38.117.853.171 | 38.420.445.620 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (58.773.000) | (228.677.688) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 11.322.560 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 11.322.560 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 73.851.713.382 | 82.861.041.289 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.693.838.705 | 6.693.838.705 |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 4.693.838.705 | 4.693.838.705 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 50.750.326.763 | 58.681.443.902 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 42.546.875.513 | 50.477.992.652 |
| - Nguyên giá | 222 | | 87.441.573.078 | 86.370.323.168 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (44.894.697.565) | (35.892.330.516) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 8.203.451.250 | 8.203.451.250 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.203.451.250 | 8.203.451.250 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 15.068.647.261 | 15.806.038.884 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 24.188.455.000 | 24.188.455.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (9.119.807.739) | (8.382.416.116) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.338.900.653 | 1.679.719.798 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 1.338.900.653 | 1.679.719.798 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 197.191.847.203 | 194.313.565.253 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 112.913.155.124 | 111.004.904.251 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 112.913.155.124 | 103.004.904.251 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 52.218.021.503 | 38.753.872.703 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 15.950.388.697 | 15.367.861.097 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.16 | 3.044.773.900 | 903.196.563 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.563.700.110 | 2.725.756.302 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 16.707.461.444 | 15.061.593.209 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 18.960.179.687 | 25.121.823.128 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 3.294.235.200 | 4.800.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 174.394.583 | 270.801.249 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 8.000.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | - | 8.000.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 84.278.692.079 | 83.308.661.002 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 84.278.692.079 | 83.308.661.002 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>40.500.000.000</i> | <i>40.500.000.000</i> |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20.354.652.347 | 20.354.652.347 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (573.800.000) | (573.800.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.642.975.684 | 8.642.975.684 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.354.864.048 | 11.384.832.971 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>10.494.738.873</i> | <i>10.283.901.697</i> |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>1.860.125.175</i> | <i>1.100.931.274</i> |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 197.191.847.203 | 194.313.565.253 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----|------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 186.028.911.300 | 101.580.233.687 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 186.028.911.300 | 101.580.233.687 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 164.536.210.752 | 85.172.505.884 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 21.492.700.548 | 16.407.727.803 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 2.116.458.252 | 2.598.797.011 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 1.403.502.988 | 2.157.023.159 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 567.386.167 | 2.006.542.963 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.23 | 15.987.102.153 | 13.162.226.092 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.23 | 3.360.713.739 | 4.202.883.253 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2.857.839.920 | (515.607.690) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 246.842.433 | 2.475.318.666 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 220.863.354 | 47.979.169 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.24 | 25.979.079 | 2.427.339.497 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 2.883.818.999 | 1.911.731.807 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.25 | 1.023.693.824 | 810.800.533 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 1.860.125.175 | 1.100.931.274 |

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 98.940.120.435 | 111.752.552.479 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (47.660.430.648) | (48.412.338.555) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (29.511.427.573) | (24.880.026.097) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (580.706.167) | (2.050.206.709) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (631.007.394) | (1.174.631.651) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.958.917.311 | 5.761.048.514 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (14.359.132.553) | (20.655.398.039) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 8.156.333.411 | 20.340.999.942 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (922.727.273) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 45.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 7.725.184.705 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.774.544.117 | 2.433.232.776 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (148.183.156) | 10.203.872.026 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.294.235.200 | 13.260.278.173 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (12.800.000.000) | (29.378.910.558) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.711.325.952) | (3.672.274.722) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (13.217.090.752) | (19.790.907.107) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40) | 50 | (5.208.940.497) | 10.753.964.861 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 30.069.846.241 | 19.295.259.262 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (48.988.223) | 20.622.118 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 24.811.917.521 | 30.069.846.241 |

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2019
 Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716 đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 09/07/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là: 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | 31/12/2018 VND | Tỷ lệ sở hữu |
|--|------------------|-----------------------|-----------------|
| Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam | 1.984.500 | 19.845.000.000 | 49,00% |
| Công ty CP Vật tư Bưu điện | - | - | 0,00% |
| AFC Umbrella Fund | 408.600 | 4.086.000.000 | 10,09% |
| Ông Nguyễn Hữu Hiếu | 460.000 | 4.600.000.000 | 11,36% |
| Các đối tượng khác | 1.196.900 | 11.969.000.000 | 29,55% |
| Tổng | 4.050.000 | 40.500.000.000 | 100% |

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 40 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;

- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cấp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;
- Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý xổ số (khoản 1.9 Điều 1, thông tư 65/2017/TT-BTC Hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số);
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;
Chi tiết:
 - + Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
 - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
- + Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- + Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
- + Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
- + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
- + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018 là cho thuê lại lao động.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|----|---------------------------|--|
| 1. | Văn phòng Công ty | tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội |
| 2. | Chi nhánh tại Hà Nội | N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội |
| 3. | Chi nhánh tại Đà Nẵng | Số 2 Thanh Hải, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| 4. | Chi nhánh tại Hồ Chí Minh | Số 10 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |
| 5. | Chi nhánh tại Thanh Hóa | Số 11 Lê Thị Hoa, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 6. | Chi nhánh tại Bình Định | Số 197 đường Phan Bội Châu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/T-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2018.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

| Thời điểm | Ngân hàng | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra |
|------------|--|----------------------------------|----------------------------------|
| 31/12/2018 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 23.150 VND/USD 26.430 VND/EUR | 23.240 VND/USD 26.729 VND/EUR |

| Thời điểm | Ngân hàng | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 31/12/2018 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 23.155 VND/USD 26.311,4 VND/EUR | 23.245 VND/USD 27.178,8 VND/EUR |

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được trình bày theo nguyên giá, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2018 |
|---------------------------------|----------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình: Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.652.680 | 32.126.070 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.176.264.841 | 12.111.477.896 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 14.631.000.000 | 17.926.242.275 |
| Tổng | 24.811.917.521 | 30.069.846.241 |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Quang Trung | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 46.387.999.510 | 33.741.895.965 |
| Công ty CP Cơ khí Hồng Nam | - | 746.506.100 |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí | 2.230.022.624 | 2.230.022.624 |
| Công ty CP Xi măng Thăng Long | 355.000.000 | 705.000.000 |
| Viện Thông các tỉnh trực thuộc VNPT | 19.371.498.891 | 12.008.047.914 |
| Tổng Công ty hạ tầng mạng | 18.836.874.224 | 12.352.545.433 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành | 1.151.450.917 | 5.059.018.412 |
| Chi nhánh Công ty tại Hà Nội | 274.537.034 | 353.646.246 |
| Ban quản lý dự án các công trình Bưu điện | 3.640.000.000 | 34.980.000 |
| Các đối tượng khác | 528.615.820 | 252.129.236 |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 274.537.034 | 353.646.246 |
| <i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1 - Thông tin các bên liên quan</i> | | |
| Tổng | 46.387.999.510 | 33.741.895.965 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 3.981.520.000 | 3.865.310.640 |
| Công ty cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú | 3.850.000.000 | 3.850.000.000 |
| Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Hoàng Gia (IRS) | 52.250.000 | - |
| Đối tượng khác | 79.270.000 | 15.310.640 |
| Tổng | 3.981.520.000 | 3.865.310.640 |

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 9.128.665.417 | - | 5.601.429.424 | - |
| Tạm ứng | 3.673.725.389 | - | 2.983.921.619 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 19.214.758 | - | 69.214.758 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 209.525.595 | - | 622.065.872 | - |
| Chi nhánh Công ty tại Hồ Chí Minh | 175.925.272 | - | 166.106.454 | - |
| Chi nhánh Công ty tại Hà Nội | 3.466.986.320 | - | - | - |
| Các đơn vị trực thuộc VNPT | 939.535.669 | - | 432.935.016 | - |
| Công ty chứng khoán NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | - | 753.952.347 | - |
| Các đối tượng khác | 643.752.414 | - | 573.233.358 | - |
| b) Dài hạn | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | 3.648.911.592 | - | 166.106.454 | - |
| <i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i> | | | | |
| Tổng | 11.128.665.417 | - | 7.601.429.424 | - |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃUB 09 - DN

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---------------|---------------------------|---------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 4.029.048.798 | - | 4.029.048.798 | - |

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

| Trong đó: | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú | | | | 3.850.000.000 |
| Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | | | | 179.048.798 |
| Tổng | - | - | - | 4.029.048.798 |

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.748.888.585 | - | 2.868.364.346 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 35.044.313.271 | - | 35.044.313.271 | - |
| Thành phẩm | 70.280.384 | (57.455.267) | 240.185.072 | (227.359.955) |
| Hàng hoá | 254.370.931 | (1.317.733) | 267.582.931 | (1.317.733) |
| Tổng | 38.117.853.171 | (58.773.000) | 38.420.445.620 | (228.677.688) |

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất Công ty đã lắp đặt cho các hộ nghèo và cận nghèo tại Bến Tre và Tiền Giang theo Hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCL-06/2017/THS ngày 10/06/2017 giữa Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh COKYVINA - TC – ICTECH đang chờ nghiệm thu, quyết toán.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

MẪU B 09- DN

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 20.009.696.664 | 4.574.156.204 | 61.110.709.019 | 675.761.281 | 86.370.323.168 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.071.249.910 | - | 1.071.249.910 |
| Mua trong năm | - | - | 1.071.249.910 | - | 1.071.249.910 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 20.009.696.664 | 4.574.156.204 | 62.181.958.929 | 675.761.281 | 87.441.573.078 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 12.866.440.217 | 4.452.780.208 | 17.897.348.810 | 675.761.281 | 35.892.330.516 |
| Tăng trong năm | 488.004.588 | 72.258.396 | 8.442.104.065 | - | 9.002.367.049 |
| Khấu hao trong năm | 488.004.588 | 72.258.396 | 8.442.104.065 | - | 9.002.367.049 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 13.354.444.805 | 4.525.038.604 | 26.339.452.875 | 675.761.281 | 44.894.697.565 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 7.143.256.447 | 121.375.996 | 43.213.360.209 | - | 50.477.992.652 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 6.655.251.859 | 49.117.600 | 35.842.506.054 | - | 42.546.875.513 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 16.586.252.960 đồng (tại ngày 01/01/2018 là: 16.586.252.960 đồng).

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.

Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09- DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | Tỷ lệ | | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-------------|------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc |
| Đầu tư dài hạn khác | | | 24.188.455.000 | (9.119.807.739) | 24.188.455.000 | (8.382.416.116) |
| Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội (i) | 1,30% | 1,30% | 11.483.455.000 | - | 11.483.455.000 | - |
| Công ty CP Công nghệ cấp quang và Thiết bị Bưu điện | 10,22% | 10,22% | 8.010.000.000 | (ii) (7.483.673.191) | 8.010.000.000 | (ii) (7.483.673.191) |
| Công ty CP công nghệ thông tin NEO | 2,50% | 2,50% | 625.000.000 | (ii) - | 625.000.000 | (ii) - |
| Công ty CP Du lịch Bưu điện P&T | 1% | 1% | 980.000.000 | (ii) - | 980.000.000 | (ii) - |
| Công ty Cổ phần Cấp Việt Nhật | 1,7572% | 1,7572% | 2.000.000.000 | (ii) (1.094.174.790) | 2.000.000.000 | (ii) (356.489.417) |
| Công ty cổ phần NIKKO Việt Nam | 1,54% | 1,54% | 1.090.000.000 | (ii) (541.959.758) | 1.090.000.000 | (ii) (542.253.508) |
| Tổng | | | 24.188.455.000 | (9.119.807.739) | 24.188.455.000 | (8.382.416.116) |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính là ngày 28/12/2018 trên thị trường chứng khoán.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 1.338.900.653 | 1.679.719.798 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 192.816.848 | - |
| Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ | 1.146.083.805 | 1.679.719.798 |
| Tổng | 1.338.900.653 | 1.679.719.798 |

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 52.218.021.503 | 52.218.021.503 | 38.753.872.703 | 38.753.872.703 |
| Ban quản lý dự án các công trình viễn thông | 3.065.098.681 | 3.065.098.681 | 3.065.098.681 | 3.065.098.681 |
| BQL Dự án toàn quốc Công ty cổ phần Timescom Toàn Cầu | 7.059.435.562 | 7.059.435.562 | 7.059.435.562 | 7.059.435.562 |
| Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV | 17.070.898.272 | 17.070.898.272 | 8.272.038.490 | 8.272.038.490 |
| Chi nhánh Hà Nội | 4.089.703.294 | 4.089.703.294 | 5.589.703.294 | 5.589.703.294 |
| Các đối tượng khác | 16.973.177.100 | 16.973.177.100 | 9.437.230.000 | 9.437.230.000 |
| Các đối tượng khác | 3.959.708.594 | 3.959.708.594 | 5.330.366.676 | 5.330.366.676 |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 18.174.267.100 | 18.174.267.100 | 9.437.230.000 | 9.437.230.000 |
| <i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1 - Thông tin các bên liên quan</i> | | | | |
| Tổng | 52.218.021.503 | 52.218.021.503 | 38.753.872.703 | 38.753.872.703 |

5.13 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 15.950.388.697 | 15.367.861.097 |
| Ban quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (i) | 14.933.567.400 | 14.933.567.400 |
| Công ty TNHH BMG Hà Nội | 482.827.500 | 232.284.403 |
| Đối tượng khác | 533.993.797 | 202.009.294 |
| Tổng | 15.950.388.697 | 15.367.861.097 |

(i) Khoản công nợ trả trước hợp đồng lắp đặt đầu thu truyền hình số mặt đất Công ty đã lắp đặt cho các hộ nghèo và cận nghèo tại Bến Tre và Tiền Giang theo Hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCI-06/2017/THS ngày 10/06/2017 giữa Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh COKYVINA - TC - ICTECH đang chờ nghiệm thu, quyết toán.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 16.707.461.444 | 15.061.593.209 |
| Chi phí đầu thu truyền hình và chi phí lắp đặt (i) | 15.048.273.209 | 15.048.273.209 |
| Lãi vay dự trả | - | 13.320.000 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh của Trung tâm kinh doanh dịch vụ | 215.894.155 | - |
| Chi phí hoạt động kinh doanh Trung tâm cung ứng nhân lực, sim thẻ | 963.040.836 | - |
| Chi phí khác | 480.253.244 | - |
| Tổng | 16.707.461.444 | 15.061.593.209 |

(i) Giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất và chi phí lắp đặt trích trước cho phần việc Công ty đã thực hiện xong đang chờ nghiệm thu, quyết toán theo hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCTCI-06/2017/THS ngày 10/6/2017 giữa Ban quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh Cokyvina-TC-Ictech.

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 18.960.179.687 | 25.121.823.128 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 860.852.039 | 471.888.088 |
| Bảo hiểm xã hội; | 8.936.214 | 8.925.403 |
| Bảo hiểm y tế | 33.249.410 | 2.918.145 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 16.278.387.971 | 16.525.230.404 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 670.462 | 685.870 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác: | | |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện</i> | <i>639.200.004</i> | <i>1.384.933.335</i> |
| <i>Phải trả lao động cho thuê</i> | <i>226.754.065</i> | <i>6.037.615.882</i> |
| <i>Thù lao HĐQT và BKS</i> | <i>300.000.000</i> | - |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>612.129.522</i> | <i>689.626.001</i> |
| Tổng | 18.960.179.687 | 25.121.823.128 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2018 | | 31/12/2018 | | |
|---|-------------------|--------------------|--------------------------|-------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu | Số phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 887.021.729 | 12.791.241.370 | - | 2.178.614.286 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 128.981.216 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.322.560 | - | 1.155.376.783 | - | 513.046.829 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 16.174.834 | 1.554.579.354 | - | 353.112.785 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 277.205.094 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 696.500.000 | - | - |
| Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 54.449.333 | - | - |
| Tổng | 11.322.560 | 903.196.563 | 16.658.333.150 | - | 3.044.773.900 |

5.17 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số có khả năng trả nợ | | Số có khả năng trả nợ | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| a) Vay ngắn hạn | 3.294.235.200 | 3.294.235.200 | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Tây Hồ | - | - | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | 3.294.235.200 | 3.294.235.200 | - | - |
| b) Vay dài hạn | - | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Tổng | 3.294.235.200 | 3.294.235.200 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 |

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1352461/HĐTD ngày 24/10/2018 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Cokyvina. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất: 7,1%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán 100% giá trị hợp đồng số CKV-EN-1808101 ngày 8/10/2018

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 40.500.000.000 | 20.250.000.000 | 3.000.000.000 | (1.223.100.000) | 8.642.975.684 | 11.618.208.719 | 82.788.084.403 |
| Tăng trong năm | - | 104.652.347 | - | 649.300.000 | - | 3.755.847.293 | 4.509.799.640 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 1.100.931.274 | 1.100.931.274 |
| Tài phát hành cổ phiếu quỹ | - | 104.652.347 | - | 649.300.000 | - | - | 753.952.347 |
| Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh | - | - | - | - | - | 2.654.916.019 | 2.654.916.019 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | 3.989.223.041 | 3.989.223.041 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | 3.572.100.000 | 3.572.100.000 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | 417.123.041 | 417.123.041 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 40.500.000.000 | 20.354.652.347 | 3.000.000.000 | (573.800.000) | 8.642.975.684 | 11.384.832.971 | 83.308.661.002 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 40.500.000.000 | 20.354.652.347 | 3.000.000.000 | (573.800.000) | 8.642.975.684 | 11.384.832.971 | 83.308.661.002 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 4.989.031.077 | 4.989.031.077 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.860.125.175 | 1.860.125.175 |
| Lãi các chi nhánh chuyển về | - | - | - | - | - | 3.128.905.902 | 3.128.905.902 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 4.019.000.000 | 4.019.000.000 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - | 3.610.800.000 | 3.610.800.000 |
| Trích quỹ (*) | - | - | - | - | - | 408.200.000 | 408.200.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 40.500.000.000 | 20.354.652.347 | 3.000.000.000 | (573.800.000) | 8.642.975.684 | 12.354.864.048 | 84.278.692.079 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 02/07/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cokyvina.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam | 19.845.000.000 | 19.845.000.000 |
| Công ty CP Vật tư Bưu điện | - | 761.000.000 |
| AFC Umbrella Fund | 4.086.000.000 | 4.086.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Hiếu | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| Các đối tượng khác | 11.969.000.000 | 11.208.000.000 |
| Tổng | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.019.000.000 | 3.989.223.041 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.050.000 | 4.050.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.050.000 | 4.050.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.050.000 | 4.050.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | 38.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | - | 38.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.050.000 | 4.012.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.050.000 | 4.012.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.642.975.684 | 8.642.975.684 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| USD | 278.309,93 | 25.159,1 |
| EURO | 122.071,59 | 238.163,46 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 34.205.804.897 | 22.727.740.817 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 151.823.106.403 | 78.852.492.870 |
| Tổng | 186.028.911.300 | 101.580.233.687 |

5.20 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 33.389.507.319 | 21.922.151.353 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 131.146.703.433 | 63.250.354.531 |
| Tổng | 164.536.210.752 | 85.172.505.884 |

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 699.749.598 | 1.189.265.480 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 73.415.765 | 103.215.531 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 1.343.292.889 | 1.306.316.000 |
| Tổng | 2.116.458.252 | 2.598.797.011 |

5.22 Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 567.386.167 | 2.006.542.963 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | - | 150.480.196 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 98.725.198 | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 737.391.623 | - |
| Tổng | 1.403.502.988 | 2.157.023.159 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.23 Chi phí quản lý, chi phí bán hàng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.360.713.739 | 4.202.883.253 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.473.672.270 | 1.609.087.557 |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ | 65.160.637 | 208.085.954 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 239.729.316 | 260.941.443 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.145.015.373 | 403.984.956 |
| Chi phí dự phòng | - | 1.387.971.798 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 306.295.800 | 183.980.440 |
| Chi phí bằng tiền khác | 130.840.343 | 148.831.105 |
| b) Chi phí bán hàng | 15.987.102.153 | 13.162.226.092 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.284.327.111 | 5.749.417.158 |
| Chi phí khấu hao | 303.100.263 | 234.248.258 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.805.472.623 | 6.164.230.302 |
| Chi phí khác bằng tiền | 594.202.156 | 1.014.330.374 |

5.24 Thu nhập khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 45.454.545 |
| Công nợ xác định không phải trả | 246.842.433 | 2.429.864.121 |
| Tổng | 246.842.433 | 2.475.318.666 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản phạt thuế, bảo hiểm xã hội | 26.414.934 | 47.979.169 |
| Chi phí khác | 194.448.420 | - |
| Tổng | 220.863.354 | 47.979.169 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 25.979.079 | 2.427.339.497 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế | 2.883.818.999 | 1.911.731.807 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh tăng | 3.577.943.012 | 3.406.709.924 |
| Lợi nhuận trước thuế các chi nhánh | 2.952.059.993 | 3.066.263.440 |
| Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 484.373.583 | 88.476.169 |
| Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành | 141.509.436 | 245.360.993 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 6.609.322 |
| Điều chỉnh giảm | 1.343.292.889 | 2.102.341.446 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 1.343.292.889 | 1.306.316.000 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 3.695.799 |
| Thu nhập đã chịu thuế TNDN sau kiểm tra quyết toán thuế | - | 792.329.647 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 5.118.469.122 | 3.216.100.285 |
| Thu nhập chịu thuế | 5.118.469.122 | 3.216.100.285 |
| Thu nhập chịu thuế | 5.118.469.122 | 3.216.100.285 |
| Thuế suất hiện hành | | |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.023.693.824 | 810.800.533 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.023.693.824 | 643.220.058 |
| - Thuế TNDN bị truy thu theo quyết toán | | 167.580.475 |

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|---------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Thù lao, thu nhập | 1.238.142.740 | 1.050.774.342 |

b. Số dư với các bên liên quan

| Các khoản phải trả | Tính chất giao dịch | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Chi nhánh Hà Nội | Tiền hàng | 16.973.177.100 | 9.437.230.000 |
| Chi nhánh Thanh Hóa | Tiền hàng | 698.940.000 | - |
| Chi nhánh Đà Nẵng | Tiền hàng | 502.150.000 | - |

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Các khoản phải thu | Tính chất giao dịch | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|--|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| Chi nhánh Công ty tại Hà Nội | Tiền hàng | 274.537.034 | 353.646.246 |
| | Vốn kinh doanh | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| | Tiền bảo hiểm | 310.628.964 | 143.613.005 |
| | Tiền thuế truy thu | 172.751.120 | - |
| | Vay hộ | 3.294.235.200 | - |
| Chi nhánh Công ty tại Thanh Hóa | Tiền vay | 6.000.000 | - |
| | Ứng trước tiền hàng | - | - |
| Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng | Vốn kinh doanh | 1.564.743.811 | 1.564.743.811 |
| Chi nhánh Công ty tại Hồ Chí Minh | Vốn kinh doanh | 1.629.094.894 | 1.629.094.894 |
| | Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm, khấu hao | 175.925.272 | 166.106.454 |

c. Giao dịch với các bên liên quan

| Mua hàng | Tính chất giao dịch | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------|---------------------|----------------|-----------|
| | | VND | VND |
| Chi nhánh Đà Nẵng | Mua hàng | 1.038.380.000 | - |
| Chi nhánh Hà Nội | Mua hàng | 27.176.361.000 | 1.772.250 |
| Chi nhánh Thanh Hóa | Mua hàng | 1.059.000.000 | - |

| Bán hàng | Tính chất giao dịch | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------|---------------------|-------------|----------|
| | | VND | VND |
| Chi nhánh Hà Nội | Bán hàng | 140.117.761 | - |

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2019
Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức